



A MEMBER OF MSI GLOBAL ALLIANCE CPA

*Báo cáo tài chính đã được soát xét*

## **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN BẠC LIÊU**

*Báo cáo tài chính riêng cho 06 tháng đầu năm 2014 kết thúc vào ngày 30/06/2014  
đã được soát xét*

Được kiểm toán bởi

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)**

**MỤC LỤC**

| <b>Nội dung</b>                                 | <b>Trang</b> |
|---|--------------|
| <b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>            | 03 - 05      |
| <b>BÁO CÁO SOÁT XÉT ĐỘC LẬP</b>                 | 06 - 06      |
| <b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT</b> |              |
| - Bảng cân đối kế toán                          | 07 - 10      |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh          | 11 - 11      |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ                    | 12 - 13      |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng       | 14 - 38      |

## BÁO CÁO CỦA TỔNG BAN GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Thủy sản Bạc Liêu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho 06 tháng đầu năm 2014 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014.

### Công ty

Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu là doanh nghiệp được cổ phần từ Công ty TNHH Thủy sản Bạc Liêu. Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6003000027, đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 07 năm 2006 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1900253340, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 11 tháng 11 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp.

### Ngành nghề kinh doanh:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản;
- Bán buôn thực phẩm, đồ uống;
- Khai thác thủy sản nội địa; Nuôi trồng thủy sản biển & nội địa
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu, máy móc thiết bị, phụ tùng khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Sản xuất đồ điện dân dụng; sản xuất phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác

**Vốn điều lệ:** 50.000.000.000 VND (Năm mươi tỉ đồng)

**Trụ sở chính** của Công ty tại địa chỉ số 89, quốc lộ 1A, Ấp 2, thị trấn giá Rai, tỉnh Giá Rai.

### Đơn vị trực thuộc

#### Chi nhánh

- Chi nhánh tại Khánh Hòa
- Chi nhánh tại Gành Hào

#### Địa chỉ

- Lô A9, Khu công nghiệp Suối Dầu, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa
- Ấp 3, TT. Gành Hào, huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu

#### Công ty con (tỉ lệ vốn góp 100%)

- Công ty TNHH Khang Phú

#### Địa chỉ

- 34 Nguyễn Du, F.9, Tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

(Chưa thực hiện hợp nhất Báo cáo tài chính cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2014)

### Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế cho 06 tháng đầu năm 2014 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 là 4.460.611.314 VND (Lợi nhuận sau thuế cho 06 tháng đầu năm 2013 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 là 5.412.257.283 VND)

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2014 là 16.144.506.150 VND (Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2013 là 11.683.894.836 VND).

## BÁO CÁO CỦA TỔNG BAN GIÁM ĐỐC

### Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

### Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

|       |                      |            |
|-------|----------------------|------------|
| Bà :  | Nguyễn Thị Thu Hương | Chủ tịch   |
| Ông : | Hideaki Abe          | Thành viên |
| Ông : | Nguyễn Phạm Như Hải  | Thành viên |
| Ông : | Nguyễn Văn Chương    | Thành viên |
| Ông : | Nguyễn Thanh Đạm     | Thành viên |

Các thành viên của Ban kiểm soát bao gồm:

|       |                    |            |
|-------|--------------------|------------|
| Ông : | Lâm Văn Tuấn       | Trưởng ban |
| Ông : | Phan Võ Khoa Thạch | Thành viên |
| Ông : | Tăng Hiếu Nghĩa    | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng bao gồm:

|       |                    |                   |
|-------|--------------------|-------------------|
| Ông : | Nguyễn Thanh Đạm   | Tổng Giám đốc     |
| Ông : | Nguyễn Phạm Như Hồ | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông : | Nguyễn Thanh Phong | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông : | Trần Chí Nam       | Kế Toán Trưởng    |

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện soát xét các báo cáo tài chính cho Công ty.

### Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong 06 tháng đầu năm 2014. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

## BÁO CÁO CỦA TỔNG BAN GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

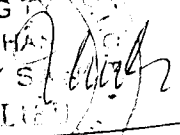
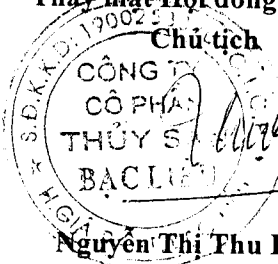
Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

### *Phê duyệt các báo cáo tài chính riêng*

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu phê duyệt Báo cáo tài chính riêng cho 06 tháng đầu năm 2014 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 của Công ty.


Bạc Liêu, Ngày 13 tháng 08 năm 2014

Thay mặt Hội đồng quản trị  
Chủ tịch

  
  
Nguyễn Thị Thu Hương

Bạc Liêu, Ngày 13 tháng 08 năm 2014

TM. Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc

  
  
Nguyễn Thanh Đạm

Số 478 /BCKT/TC

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Về Soát xét Báo cáo Tài chính riêng 06 tháng đầu năm 2014 kết thúc ngày 30/06/2014  
của Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu*

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu được lập ngày 13 tháng 08 năm 2014 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho 06 tháng đầu năm 2014 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 được trình bày từ trang 07 đến trang 38 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

### **Cơ sở ý kiến:**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính riêng theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét và các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc soát xét để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính riêng không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính, công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

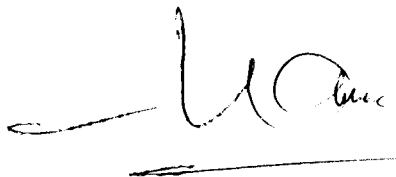
### **Ý kiến của kiểm toán viên:**

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng đầu năm 2014 kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn 06 tháng đầu năm kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 8 năm 2014

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)**

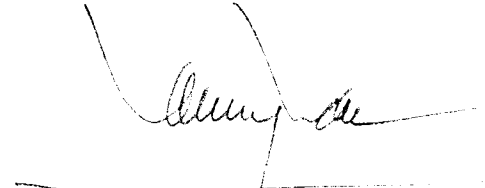
**Tổng Giám đốc**



**ĐỖ KHẮC THANH**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0064 - 2013 - 142 - 1

**Kiểm toán viên**



**LÊ VĂN TUẤN**

Số Giấy CN ĐKHN KT: 0479-2013-142-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2014

| Chỉ tiêu   | Mã số      | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND       |                        |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|  |            |             | 30/06/2014             | 01/01/2014             |
| <b>TÀI SẢN</b>   |            |             |                        |                        |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b> | <b>100</b> |             | <b>474.327.823.787</b> | <b>347.783.887.546</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                   | <b>110</b> |             | <b>6.411.181.015</b>   | <b>21.034.833.235</b>  |
| 1. Tiền  | 111        | 1           | 6.411.181.015          | 21.034.833.235         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                                  | 112        |             |                        |                        |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                 | <b>120</b> |             | <b>3.000.000.000</b>   | <b>3.000.000.000</b>   |
| 1. Đầu tư ngắn hạn   | 121        | 2           | 3.000.000.000          | 3.000.000.000          |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)                       | 129        |             |                        |                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                        | <b>130</b> |             | <b>203.058.262.676</b> | <b>65.534.499.320</b>  |
| 1. Phải thu khách hàng   | 131        |             | 175.690.775.469        | 55.144.268.788         |
| 2. Trả trước cho người bán                                     | 132        |             | 28.389.326.867         | 13.743.306.662         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                                    | 133        |             |                        |                        |
| dự   | 134        |             |                        |                        |
| 5. Các khoản phải thu khác                                     | 138        | 3           | 8.336.662.900          | 6.005.426.430          |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)                     | 139        |             | (9.358.502.560)        | (9.358.502.560)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>  | <b>140</b> | 4           | <b>250.429.694.057</b> | <b>243.156.226.630</b> |
| 1. Hàng tồn kho  | 141        |             | 253.036.175.883        | 245.762.708.456        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                          | 149        |             | (2.606.481.826)        | (2.606.481.826)        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                                | <b>150</b> | 5           | <b>11.428.686.039</b>  | <b>15.058.328.361</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                                  | 151        |             | 1.692.674.561          | 1.459.823.454          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                     | 152        |             | 6.651.641.525          | 10.625.198.467         |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước                         | 154        |             |                        | 268.282.362            |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                                       | 158        |             | 3.084.369.953          | 2.705.024.078          |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>  | <b>200</b> |             | <b>133.240.441.758</b> | <b>131.904.728.578</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                           | <b>210</b> |             | <b>348.350.400</b>     | <b>348.350.400</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                             | 211        |             |                        |                        |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                          | 212        |             |                        |                        |
| 3. Phải thu nội bộ dài hạn                                     | 213        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu dài hạn khác                                       | 218        |             | 348.350.400            | 348.350.400            |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)                       | 219        |             |                        |                        |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2014

| Chỉ tiêu  | Mã số      | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND       |                        |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|   |            |             | 30/06/2014             | 01/01/2014             |
| <b>TÀI SẢN</b>                                    |            |             |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                        | <b>220</b> |             | <b>120.364.941.141</b> | <b>119.781.309.874</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                       | 221        | 6.1         | 108.252.767.695        | 109.788.821.409        |
| - Nguyên giá                                      | 222        |             | 203.814.256.818        | 198.134.731.678        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 223        |             | (95.561.489.123)       | (88.345.910.269)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                 | 224        |             |                        |                        |
| - Nguyên giá                                      | 225        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 226        |             |                        |                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                        | 227        | 6.2         | 6.889.750.359          | 6.822.653.311          |
| - Nguyên giá                                      | 228        |             | 8.738.475.939          | 8.504.475.939          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 229        |             | (1.848.725.580)        | (1.681.822.628)        |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                | 230        | 6.3         | 5.222.423.087          | 3.169.835.154          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                   | <b>240</b> |             |                        |                        |
| - Nguyên giá                                      | 241        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 242        |             |                        |                        |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>     | <b>250</b> |             | <b>3.702.272.727</b>   | <b>3.702.272.727</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                         | 251        |             | 3.702.272.727          | 3.702.272.727          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh        | 252        |             |                        |                        |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                            | 258        |             |                        |                        |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 259        |             |                        |                        |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                    | <b>260</b> |             | <b>8.824.877.490</b>   | <b>8.072.795.577</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                      | 261        | 7           | 8.824.877.490          | 8.072.795.577          |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                 | 262        |             |                        |                        |
| 3. Tài sản dài hạn khác                           | 268        |             |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>        | <b>270</b> |             | <b>607.568.265.545</b> | <b>479.688.616.124</b> |



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2014

| Chi tiêu  | Mã số      | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND       |                        |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|   |            |             | 30/06/2014             | 01/01/2014             |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                    |            |             |                        |                        |
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)</b>             | <b>300</b> |             | <b>519.044.267.425</b> | <b>395.625.229.318</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>492.742.545.425</b> | <b>369.323.507.318</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        | 8           | 347.689.080.588        | 242.525.607.031        |
| 2. Phải trả người bán                               | 312        |             | 108.842.796.622        | 91.230.992.125         |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 313        |             | 4.603.282.076          | 4.005.770.915          |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 314        | 9           | 13.621.405.372         | 18.040.576.704         |
| 5. Phải trả công nhân viên                          | 315        |             | 9.336.181.907          | 5.845.135.371          |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316        |             |                        |                        |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317        |             |                        |                        |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |             |                        |                        |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319        | 10          | 11.219.439.912         | 9.928.366.224          |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320        |             |                        |                        |
| 11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi                     | 323        |             | (2.569.641.052)        | (2.252.941.052)        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>26.301.722.000</b>  | <b>26.301.722.000</b>  |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |             |                        |                        |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        |             |                        |                        |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333        |             |                        |                        |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 334        | 11          | 26.301.722.000         | 26.301.722.000         |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335        |             |                        |                        |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336        |             |                        |                        |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337        |             |                        |                        |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>          | <b>400</b> |             | <b>88.523.998.120</b>  | <b>84.063.386.806</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> | 12          | <b>88.523.998.120</b>  | <b>84.063.386.806</b>  |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        |             | 50.000.000.000         | 50.000.000.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             | 21.915.800.000         | 21.915.800.000         |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 413        |             |                        |                        |
| 4. Cổ phiếu ngân quỹ                                | 414        |             |                        |                        |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 415        |             |                        |                        |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 416        |             |                        |                        |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                            | 417        |             |                        |                        |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                           | 418        |             | 463.691.970            | 463.691.970            |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 419        |             |                        |                        |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối                        | 420        |             | 16.144.506.150         | 11.683.894.836         |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB                           | 421        |             |                        |                        |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                 | 422        |             |                        |                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>                 | <b>430</b> |             |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                          | <b>440</b> |             | <b>607.568.265.545</b> | <b>479.688.616.124</b> |

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2014

| Chỉ tiêu                                       | Thuyết minh | 30/06/2014 | 01/01/2014 |
|--|-------------|------------|------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài                          |             |            |            |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |             |            |            |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi           |             |            |            |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         |             |            |            |
| 5. Ngoại tệ các loại                           |             |            |            |
| - USD  |             | 46,565.4   | 24,256.96  |
| - EUR  |             | 375.77     | 381.43     |
| - JPY  |             | 35,739     | 36,305     |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |             |            |            |

Bạc Liêu, Ngày 13 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu

Nguyễn Thanh Long

Kế Toán Trưởng

Trần Chí Nam



Nguyễn Thanh Đạm

050117.  
CÔNG T  
CH NHIỆM H  
H VỤ T  
HÌNH K  
KIỂM T  
PHÍA NA  
- TP. HỒ

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

06 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu  | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm 2014  | 06 tháng đầu năm 2013  |
|---|-------------|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 13.1        | 520.196.353.918        | 141.466.732.764        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                           |             | 3.003.915.255          | 265.072.429            |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> |             | <b>517.192.438.663</b> | <b>141.201.660.335</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán                                       | 13.4        | 465.009.988.881        | 103.139.583.950        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   |             | <b>52.182.449.782</b>  | <b>38.062.076.385</b>  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 13.2        | 1.127.399.139          | 1.397.642.945          |
| 7. Chi phí tài chính                                      | 13.5        | 14.668.113.966         | 15.192.048.457         |
| + Trong đó: chi phí lãi vay                               |             | 13.460.174.769         | 14.085.954.248         |
| 8. Chi phí bán hàng                                       | 13.6        | 25.954.382.953         | 10.412.819.762         |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 13.7        | 7.960.963.834          | 6.273.780.555          |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>        |             | <b>4.726.388.168</b>   | <b>7.581.070.556</b>   |
| 11. Thu nhập khác   | 13.3        | 2.109.863.895          | 712.711.050            |
| 12. Chi phí khác  | 13.8        | 587.573.110            | 2.571.348.317          |
| <b>13. Lợi nhuận khác</b>                                 |             | <b>1.522.290.785</b>   | <b>(1.858.637.267)</b> |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>              |             | <b>6.248.678.953</b>   | <b>5.722.433.289</b>   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                           | 14.         | 1.788.067.639          | 310.176.006            |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                            |             |                        |                        |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>       |             | <b>4.460.611.314</b>   | <b>5.412.257.283</b>   |
| <b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)</b>                   | <b>15.</b>  | <b>892</b>             | <b>1.082</b>           |

Bạc Liêu, Ngày 13 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu



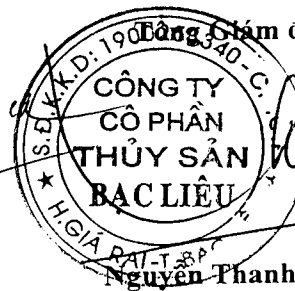
Nguyễn Thanh Long

Kế Toán Trưởng




Trần Chí Nam

Nguyễn Thanh Đạm



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

06 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu   | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm 2014    | 06 tháng đầu năm 2013   |
|--|-------------|--------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |             |                          |                         |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                |             | 404.366.314.515          | 145.651.424.798         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                                     |             | (472.885.835.977)        | (97.152.064.639)        |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động   |             | (60.361.697.584)         | (36.825.941.840)        |
| 4. Tiền chi trả lãi vay  |             | (13.453.590.856)         | (13.287.736.926)        |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp   |             |                          | (450.911.710)           |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   |             | 692.087.246.640          | 438.720.166.580         |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  |             | (675.061.163.356)        | (424.338.267.887)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       |             | <b>(125.308.726.618)</b> | <b>12.316.668.376</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |             |                          |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          |             | (341.160.884)            | (432.081.778)           |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       |             | (144.474.586)            |                         |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    |             |                          |                         |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            |             |                          |                         |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   |             |                          |                         |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   |             |                          |                         |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     |             | 619.668.820              | 78.091.632              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   |             | <b>134.033.350</b>       | <b>(353.990.146)</b>    |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |             |                          |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             |             |                          |                         |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành |             |                          |                         |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được  |             | 705.945.708.835          | 266.080.471.441         |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   |             | (595.534.383.046)        | (277.118.726.641)       |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính  |             |                          |                         |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   |             |                          |                         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  |             | <b>110.411.325.789</b>   | <b>(11.038.255.200)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>  |             | <b>(14.763.367.479)</b>  | <b>924.423.030</b>      |

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

06 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu  | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm 2014 | 06 tháng đầu năm 2013 |
|---|-------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         |             | 21.034.833.235        | 18.617.172.484        |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | 139.715.259           | 145.800               |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                        |             | <b>6.411.181.015</b>  | <b>19.541.741.314</b> |

Bạc Liêu, Ngày 13 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Long

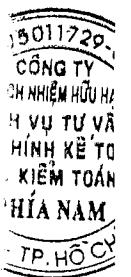
Kế Toán Trưởng




Trần Chí Nam



Nguyễn Thanh Đạm



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

06 tháng đầu năm 2014

**I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu là doanh nghiệp được cổ phần từ Công ty TNHH Thủy sản Bạc Liêu. Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6003000027, đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 07 năm 2006 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1900253340, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 11 tháng 11 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu

Vốn điều lệ: 50.000.000.000 VND (Năm mươi tỉ đồng)

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ số 89, quốc lộ 1A, Ấp 2, thị trấn giá Rai, tỉnh Giá Rai.

**Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:**

**Chi nhánh**

- Chi nhánh tại Khánh Hòa                      Lô A9, Khu công nghiệp Suối Dầu, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa
- Chi nhánh tại Gành Hào                      Ấp 3, TT. Gành Hào, huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu

**Công ty con (tỷ lệ vốn góp 100%)**

- Công ty TNHH Khang Phú                      34 Nguyễn Du, F.9, Tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

**2. Lĩnh vực kinh doanh****3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản;
- Buôn bán thủy sản;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu:
  - + Xuất khẩu và bán nội địa các mặt hàng nông, lâm, thủy sản, hàng thủ công mỹ nghệ, thực phẩm;
  - + Nhập khẩu phương tiện vận tải, máy móc thiết bị, nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Khai thác thủy sản;
- Nuôi các loại thủy sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu, máy móc thiết bị, phụ tùng khác;
- Nhập khẩu các loại thực phẩm chế biến;
- Gia công hàng điện tử gia dụng;
- Thu đổi ngoại tệ;
- Kinh doanh xuất, nhập khẩu các loại phân bón (vi sinh, vô cơ và hữu cơ);

**II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty****1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2014

### 2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### 2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### 2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

#### 2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

### 3. Các chính sách kế toán áp dụng

#### 3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### 3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2014

### 3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

**3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

**3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### 3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 20 năm      |
| - Máy móc, thiết bị               | 08 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng              | 05 - 07 năm |
| - Tài sản cố định khác            | 08 năm      |
| - Tài sản cố định vô hình :       | 15 năm      |

### 3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

**Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:**

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

### 3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2014

### 3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh.

### 3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

### 3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

### 3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

06 tháng đầu năm 2014

### **3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài

### **3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**06 tháng đầu năm 2014**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành của doanh nghiệp đang áp dụng là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

06 tháng đầu năm 2014

**III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Đơn vị tính: VND

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|  | 30/06/2014           | 01/01/2014            |
|--|----------------------|-----------------------|
| <b>Tiền mặt</b>                                      | <b>1.157.773.531</b> | <b>877.842.955</b>    |
| Tiền mặt tại Chi nhánh Nha Trang                     | 447.640.706          | 720.995.874           |
| Tiền mặt tại Chi nhánh Gành Hào                      | 14.855.511           | 151.583.175           |
| Tiền mặt tại văn phòng công ty                       | 695.277.314          | 5.263.906             |
| <b>Tiền gửi ngân hàng</b>                            | <b>5.253.407.484</b> | <b>20.156.990.280</b> |
| <i>Tiền gửi VND</i>                                  | <i>3.999.415.603</i> | <i>8.670.749.010</i>  |
| <i>Tiền gửi ngân hàng tại Công ty</i>                | <i>3.940.523.026</i> | <i>8.382.647.955</i>  |
| Chi Nhánh NHPT Bạc Liêu                              | 897.826              | 9.283.692             |
| Ngân hàng Công Thương Bạc Liêu                       | 2.949.945            | 2.936.935             |
| Ngân hàng TMCP Quốc Tế                               | 272.922              | 554.967               |
| Ngân hàng Công Thương VN- Sở GD II                   | 1.773.013            | 1.766.907             |
| Ngân hàng ACB Cà Mau                                 | 4.010.744            | 4.010.744             |
| Ngân hàng NHNo & PTNT Giá Rai                        | 3.876.806            | 3.876.806             |
| Ngân hàng TMCP N.Thương VN CN Sóc Trăng              | 252.212              | 2.643.179             |
| Ngân hàng NT Tp HCM                                  | 3.482.273            | 1.084.806             |
| Ngân hàng TMCP An Bình                               | 2.914.448            | 1.060.675             |
| Ngân hàng TMCP SG Thương Tín - CN BL                 | 2.511.787            | 2.765.101             |
| Ngân hàng TMCP SG Thương Tín-PGD TpHCM               | 9.434.140            | 9.702.335             |
| Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam               | 6.305.073            | 6.498.827             |
| Ngân hàng No & PTNT Việt Nam CN Tỉnh Bạc Liêu        | 23.066.099           | 4.012.302.683         |
| Ngân hàng CN BIDV Bạc Liêu                           | 7.656.257            | 46.832.429            |
| Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Bạc Liêu | 3.862.402.374        | 4.267.723.037         |
| Ngân hàng TMCP An Bình - CN Bạc Liêu                 | 1.264.832            | 1.261.635             |
| Ngân hàng Việt á - CN Bạc Liêu                       | 5.342.819            | 5.313.498             |
| Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN - CN Sài Gòn             | 1.057                | 140.933               |
| Ngân hàng TM CP PT Tp.HCM                            | 2.108.399            | 2.888.766             |
| <i>Tiền gửi ngân hàng tại Chi nhánh Gành Hào</i>     | <i>40.153.910</i>    | <i>256.757.220</i>    |
| Ngân hàng NHNo & PTNT chi nhánh huyện Đông Hải       | 30.846.220           | 248.233.290           |
| Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Bạc Liêu              | 6.767.246            | 6.730.071             |
| Ngân hàng An Bình                                    | 1.803.768            | 1.793.859             |
| Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - CN Bạc Liêu           | 736.676              |                       |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2014

|   |                      |                       |
|---|----------------------|-----------------------|
| <i>Tiền gửi ngân hàng tại Chi nhánh Nha Trang</i>     | <b>18.738.667</b>    | <b>31.343.835</b>     |
| Ngân hàng TMCP NT Nha Trang                           | 606.672              | 1.658.761             |
| Ngân hàng TMCP XNK Nha Trang                          | 3.393.455            | 1.923.317             |
| Ngân hàng An Bình -Tp.HCM                             | 1.114.734            | 1.108.610             |
| Ngân hàng TMCP XNK Quân Đội Khánh Hòa                 | 1.696.580            | 2.705.988             |
| Ngân hàng An Bình -Tp.HCM - CN Nha Trang              | 1.867.104            | 1.856.848             |
| Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Khánh Hòa              | 1.095.788            | 3.176.015             |
| Ngân hàng NN&PTNT Khánh Hòa                           | 2.858.466            | 2.859.166             |
| Ngân hàng NN&PTNT Cam Lâm                             | 1.274.453            | 1.081.671             |
| Ngân hàng NN&PTNT Tp. Nha Trang                       | 2.726.481            | 12.993.661            |
| Ngân hàng TMCP HD Bank Khánh Hòa                      | 2.104.934            | 1.979.798             |
| <i>Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ</i>               | <b>1.253.991.881</b> | <b>11.486.241.270</b> |
| <i>Tiền USD gửi ngân hàng tại Công ty</i>             | <b>983.126.675</b>   | <b>11.459.581.009</b> |
| Ngân hàng TMCP SG Thương Tín - CN BL                  | 4.714.116            | 4.804.639             |
| Ngân hàng Công Thương Bạc Liêu                        | 9.876.172            | 9.772.266             |
| Ngân hàng TMCP Quốc Tế                                | 330.636              | 679.293               |
| Ngân hàng Công Thương VN - Sở GD II                   | 14.619.308           | 14.612.956            |
| Ngân hàng ACB Cà Mau                                  | 5.575.361            | 5.575.361             |
| Ngân hàng Ngoại Thương Tp HCM                         | 7.656.656            | 8.462.582             |
| Ngân hàng TMCP An Bình                                | 2.131.278            | 2.108.711             |
| Ngân hàng Ngoại Thương Sóc Trăng - CN BL              | 16.967.160           | 17.106.471            |
| Ngân hàng TMCP SG Thương Tín-PGD Tp.HC                | 35.406               | 35.195                |
| Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam                | 5.969.909            | 5.969.909             |
| Ngân hàng No&PTNT Việt Nam CN Tỉnh Bạc Liêu           | 783.675.138          | 428.074.113           |
| Ngân hàng CN BIDV Bạc Liêu                            | 108.321.790          | 3.709.026             |
| Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam                | 12.974.043           | 2.475.846             |
| Ngân hàng Kỹ Thương Việt Nam                          | 3.548.858            | 3.547.535             |
| Ngân hàng TMCP PT TP.HCM                              | 6.730.844            | 10.952.647.106        |
| <i>Tiền USD gửi ngân hàng tại Chi nhánh Nha Trang</i> | <b>251.299.778</b>   | <b>8.286.093</b>      |
| Ngân hàng TMCP An Bình Khánh Hòa                      | 6.078.144            | 6.074.756             |
| Ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển Khánh Hòa               | 2.096.342            | 2.211.337             |
| Ngân hàng Quân Đội Khánh Hòa                          | 243.125.292          |                       |
| <i>Tiền ngoại tệ khác gửi ngân hàng</i>               | <b>19.565.428</b>    | <b>18.374.168</b>     |
| Ngân hàng Ngoại Thương Sóc Trăng - CN BL EUR          | 7.654.937            | 7.811.665             |
| Ngân hàng CN BIDV Bạc Liêu EUR                        | 2.789.800            | 2.789.800             |
| Ngân hàng Ngoại Thương Sóc Trăng - CN BL JPY          | 7.605.067            | 7.751.585             |
| Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Bạc Liêu JPY           | 1.515.624            | 21.118                |
| <b>Tổng cộng</b>                                      | <b>6.411.181.015</b> | <b>21.034.833.235</b> |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2014

### 2. Các khoản đầu tư ngắn hạn

|                                  | <u>30/06/2014</u>           | <u>01/01/2014</u>           |
|----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn (*) | 3.000.000.000               | 3.000.000.000               |
| Đầu tư khác                      |                             |                             |
| <b>Tổng cộng</b>                 | <b><u>3.000.000.000</u></b> | <b><u>3.000.000.000</u></b> |

(\*) Khoản tiền gửi tiết kiệm 12 tháng tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu.

### 3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

|  | <u>30/06/2014</u>           | <u>01/01/2014</u>           |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Phải thu người lao động                    |                             |                             |
| Phải thu khác ( Văn Phòng)                 | 8.186.662.900               | 5.889.592.463               |
| - Phí bồi thường hợp đồng Lex-Bibox        | 2.122.125.000               | 2.122.125.000               |
| - Thạch Trường Sơn - Ứng tiền mua nông sản | 500.000.000                 | 500.000.000                 |
| - Nguyễn Thanh Đạm - Ứng tiền mua nông sản | 1.244.931.602               |                             |
| - Các khoản phải thu khác                  | 4.319.606.298               | 3.267.467.463               |
| Phải thu khác (Chi nhánh)                  | 150.000.000                 | 115.833.967                 |
| <b>Tổng cộng</b>                           | <b><u>8.336.662.900</u></b> | <b><u>6.005.426.430</u></b> |

### 4. Hàng tồn kho

|                                       | <u>30/06/2014</u>             | <u>01/01/2014</u>             |
|---------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| - Hàng mua đang đi đường              |                               |                               |
| - Nguyên liệu, vật liệu               | 14.233.417.878                | 9.329.693.756                 |
| - Công cụ, dụng cụ                    | 123.220.515                   | 359.420.673                   |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 3.019.503.254                 | 4.110.208.987                 |
| - Thành phẩm                          | 235.425.473.327               | 231.728.824.131               |
| - Hàng hoá                            | 234.560.909                   | 234.560.909                   |
| - Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho      | (2.606.481.826)               | (2.606.481.826)               |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>      | <b><u>250.429.694.057</u></b> | <b><u>243.156.226.630</u></b> |

### 5. Tài sản ngắn hạn khác

|                                     | <u>30/06/2014</u>            | <u>01/01/2014</u>            |
|-------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| - Chi phí trả trước ngắn hạn        | 1.692.674.561                | 1.459.823.454                |
| - Thuế GTGT được khấu trừ           | 6.651.641.525                | 10.625.198.467               |
| - Các khoản khác phải thu Nhà nước: |                              | 268.282.362                  |
| + Thuế TNCN nộp thừa                |                              | 268.282.362                  |
| - Tài sản ngắn hạn khác             | 3.084.369.953                | 2.705.024.078                |
| + Tạm ứng                           | 1.738.998.308                | 2.555.535.195                |
| + Tài sản thiếu chờ xử lý           |                              | 141.291.340                  |
| + Tài sản ngắn hạn khác             | 1.345.371.645                | 8.197.543                    |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b><u>11.428.686.039</u></b> | <b><u>15.058.328.361</u></b> |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2014

### 6. Tăng, giảm tài sản cố định, XDCB dở dang

#### 6.1 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>văn phòng | TSCĐ<br>khác | Tổng cộng       |
|---|--------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------|--------------|-----------------|
| <b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>      |                          |                     |                        |                       |              |                 |
| 1. Số dư đầu năm                        | 62.534.837.998           | 117.012.235.960     | 16.191.793.771         | 2.395.863.949         |              | 198.134.731.678 |
| 2. Số tăng trong năm                    | 869.593.635              | 5.726.571.047       | 91.496.000             | 271.685.455           |              | 6.959.346.137   |
| - Mua sắm mới                           |                          | 5.726.571.047       | 91.496.000             | 271.685.455           |              | 6.089.752.502   |
| - XDCB hoàn thành                       | 869.593.635              |                     |                        |                       |              | 869.593.635     |
| - Tăng khác                             |                          |                     |                        |                       |              |                 |
| 3. Số giảm trong năm                    |                          | 1.279.820.997       |                        |                       |              | 1.279.820.997   |
| - Thanh lý                              |                          | 1.279.820.997       |                        |                       |              | 1.279.820.997   |
| 4. Số dư cuối năm                       | 63.404.431.633           | 121.458.986.010     | 16.283.289.771         | 2.667.549.404         |              | 203.814.256.818 |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>       |                          |                     |                        |                       |              |                 |
| 1. Số dư đầu năm                        | 17.183.854.132           | 61.726.971.260      | 7.854.484.895          | 1.580.599.982         |              | 88.345.910.269  |
| 2. Khấu hao trong năm                   | 1.909.836.018            | 5.447.290.447       | 862.172.587            | 47.767.786            |              | 8.267.066.838   |
| 3. Giảm trong kỳ                        |                          | 1.051.487.984       |                        |                       |              | 1.051.487.984   |
| - Thanh lý nhượng bán                   |                          | 1.051.487.984       |                        |                       |              | 1.051.487.984   |
| 4. Số dư cuối năm                       | 19.093.690.150           | 66.122.773.723      | 8.716.657.482          | 1.628.367.768         |              | 95.561.489.123  |
| <b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b> |                          |                     |                        |                       |              |                 |
| 1. Tại ngày đầu năm                     | 45.350.983.866           | 55.285.264.700      | 8.337.308.876          | 815.263.967           |              | 109.788.821.409 |
| 2. Tại ngày cuối năm                    | 44.310.741.483           | 55.336.212.287      | 7.566.632.289          | 1.039.181.636         |              | 108.252.767.695 |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2014

### 6. Tăng, giảm tài sản cố định, XDCB dở dang

#### 6.2 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                | Quyền sử dụng đất | Bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm máy vi tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng     |
|---|-------------------|--------------------------|----------------------|-------------------|---------------|
| <b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>      |                   |                          |                      |                   |               |
| 1. Số dư đầu năm                        | 5.197.775.937     |                          | 106.700.000          | 3.200.000.000     | 8.504.475.939 |
| 2. Số tăng trong năm                    |                   |                          | 234.000.000          |                   | 234.000.000   |
| - Mua sắm mới                           |                   |                          | 234.000.000          |                   | 234.000.000   |
| - Tặng khác                             |                   |                          |                      |                   |               |
| 3. Số giảm trong năm                    |                   |                          |                      |                   |               |
| - Giảm khác                             |                   |                          |                      |                   |               |
| 4. Số dư cuối năm                       | 5.197.775.937     |                          | 340.700.000          | 3.200.000.000     | 8.738.475.939 |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>       |                   |                          |                      |                   |               |
| 1. Số dư đầu năm                        | 653.800.408       |                          | 28.022.220           | 1.000.000.000     | 1.681.822.628 |
| 2. Khấu hao trong năm                   | 66.011.288        |                          | 20.891.664           | 80.000.000        | 166.902.952   |
| 3. Giảm trong kỳ                        |                   |                          |                      |                   |               |
| 4. Số dư cuối năm                       | 719.811.696       |                          | 48.913.884           | 1.080.000.000     | 1.848.725.580 |
| <b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b> |                   |                          |                      |                   |               |
| 1. Tại ngày đầu năm                     | 4.543.975.529     |                          | 78.677.780           | 2.200.000.000     | 6.822.653.311 |
| 2. Tại ngày cuối năm                    | 4.477.964.241     |                          | 291.786.116          | 2.120.000.000     | 6.889.750.359 |

#### 6.3 Chi phí XDCB dở dang

Chi phí mua sắm TSCĐ  
Chi phí XDCB dở dang  
Chi phí sửa chữa TSCĐ

**Tổng cộng**

|                  | 30/06/2014           | 01/01/2014           |
|------------------|----------------------|----------------------|
|                  | 3.616.215.669        | 2.316.239.935        |
|                  | 368.539.663          | 430.012.192          |
|                  | 1.237.667.755        | 423.583.027          |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>5.222.423.087</b> | <b>3.169.835.154</b> |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2014

|   | <i>Đơn vị tính: VND</i>     |                             |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
|   | <u>30/06/2014</u>           | <u>01/01/2014</u>           |
| <b>7. Chi phí trả trước dài hạn</b>         |                             |                             |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn; | 1.898.917.682               | 2.012.983.918               |
| - Chi phí trả trước khác                    | 6.925.959.808               | 6.059.811.659               |
| <b>Tổng cộng</b>                            | <b><u>8.824.877.490</u></b> | <b><u>8.072.795.577</u></b> |

### 09. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

|  | <u>30/06/2014</u>            | <u>01/01/2014</u>            |
|--|------------------------------|------------------------------|
| - Thuế GTGT hàng nội địa                           | 9.541.913.923                | 14.876.453.524               |
| - Thuế GTGT hàng xuất khẩu                         |                              |                              |
| - Thuế xuất, nhập khẩu                             |                              | 830.152.050                  |
| - Thuế TNDN  | 3.425.674.935                | 1.783.313.867                |
| - Thuế thu nhập cá nhân                            | 247.405.064                  | 140.406.756                  |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 406.411.450                  | 410.250.507                  |
| <b>Tổng cộng</b>                                   | <b><u>13.621.405.372</u></b> | <b><u>18.040.576.704</u></b> |

- *Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.*

### 10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

|                           | <u>30/06/2014</u>            | <u>01/01/2014</u>           |
|---------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| - Tài sản thừa chờ xử lý  |                              | 47.567.520                  |
| - BHYT                    | 703.958.877                  | 653.365.828                 |
| - BHXH                    | 2.265.240.835                | 1.974.650.433               |
| - KPCĐ                    | 121.039.918                  | 69.902.818                  |
| - Cổ tức phải trả         |                              |                             |
| - Bảo hiểm thất nghiệp    | 310.219.967                  | 287.414.002                 |
| - Các khoản phải nộp khác | 7.818.980.315                | 6.895.465.623               |
| <b>Tổng cộng</b>          | <b><u>11.219.439.912</u></b> | <b><u>9.928.366.224</u></b> |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2014

### 8. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

#### 8.1. Vay ngắn hạn (\*)

##### 8.1.1 Vay ngắn hạn ( VND)

- Ngân hàng Đầu tư Phát triển chi nhánh Bạc Liêu
- Ngân hàng NN & PT Nông Thôn - CN Bạc Liêu
- Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Bạc Liêu
- Vay cá nhân:
  - + Nguyễn Thanh Dam
  - + Nguyễn Thanh Long
  - + Nguyễn Thi Thu Hương
  - + Bùi Hữu Trung

##### 8.1.2 Vay ngắn hạn (Ngoại tệ)

- Ngân hàng TMCP An Bình #0,00 USD
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Bạc Liêu #1.387.741,8 USD
- Ngân hàng NN & PTNT - CN Bạc Liêu # 0,00 USD
- Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - CN Bạc Liêu #270.608 USD (CK)
- Ngân hàng NN & PTNT - CN Bạc Liêu #933.000 USD (CK)
- Ngân hàng TMCP HD Bank TP HCM - CN Nguyễn Đình Chiểu #0,00 USD

#### 8.2. Nợ dài hạn đến hạn trả (\*\*)

- Khoản vay dài hạn của các ngân hàng đến hạn trả (VNĐ)
- Khoản vay dài hạn của các ngân hàng đến hạn trả (#23.000 USD)

Cộng

### 11. Vay dài hạn và nợ dài hạn

#### 11.1. Vay dài hạn (\*\*)

- Ngân hàng TMCP An Bình
- Ngân hàng Ngoại thương chi nhánh Bạc Liêu
- Ngân hàng Quân đội
- Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Bạc Liêu

Tổng cộng

|   | 30/06/2014             | 01/01/2014             |
|---|------------------------|------------------------|
|   | <b>330.781.572.588</b> | <b>231.009.024.625</b> |
| 8.1.1 Vay ngắn hạn ( VND)   | <b>172.092.269.988</b> | <b>132.791.399.988</b> |
| - Ngân hàng Đầu tư Phát triển chi nhánh Bạc Liêu                        | 70.000.000.000         | 68.000.000.000         |
| - Ngân hàng NN & PT Nông Thôn - CN Bạc Liêu                             | 33.820.000.000         | 11.540.000.000         |
| - Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Bạc Liêu                    | 51.630.269.988         | 52.309.399.988         |
| - Vay cá nhân:  | <b>16.642.000.000</b>  | <b>942.000.000</b>     |
| + Nguyễn Thanh Dam  | 11.700.000.000         |                        |
| + Nguyễn Thanh Long   | 1.000.000.000          |                        |
| + Nguyễn Thi Thu Hương  | 14.700.000.000         |                        |
| + Bùi Hữu Trung   | 942.000.000            | 942.000.000            |
| 8.1.2 Vay ngắn hạn (Ngoại tệ)   | <b>158.689.302.600</b> | <b>98.217.624.637</b>  |
| - Ngân hàng TMCP An Bình #0,00 USD                                      |                        | 15.196.110.834         |
| - Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Bạc Liêu #1.387.741,8 USD | 28.467.237.000         | 29.259.148.111         |
| - Ngân hàng NN & PTNT - CN Bạc Liêu # 0,00 USD                          |                        | 13.388.340.000         |
| - Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - CN Bạc Liêu #270.608 USD (CK)           | 70.134.765.600         | 5.705.499.072          |
| - Ngân hàng NN & PTNT - CN Bạc Liêu #933.000 USD (CK)                   | 60.087.300.000         | 19.671.372.000         |
| - Ngân hàng TMCP HD Bank TP HCM - CN Nguyễn Đình Chiểu #0,00 USD        |                        | 14.997.154.620         |
| 8.2. Nợ dài hạn đến hạn trả (**)  | <b>5.207.508.000</b>   | <b>11.516.582.406</b>  |
| - Khoản vay dài hạn của các ngân hàng đến hạn trả (VNĐ)                 | 4.722.464.000          | 10.441.298.406         |
| - Khoản vay dài hạn của các ngân hàng đến hạn trả (#23.000 USD)         | 485.044.000            | 1.075.284.000          |
| Cộng  | <b>335.989.080.588</b> | <b>242.525.607.031</b> |
|   | <b>30/06/2014</b>      | <b>01/01/2014</b>      |
|   | <b>26.301.722.000</b>  | <b>26.301.722.000</b>  |
| - Ngân hàng TMCP An Bình  | 8.395.400.000          | 8.395.400.000          |
| - Ngân hàng Ngoại thương chi nhánh Bạc Liêu                             | 199.850.000            | 199.850.000            |
| - Ngân hàng Quân đội  | 17.002.500.000         | 703.972.000            |
| - Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Bạc Liêu                    | 703.972.000            | 17.002.500.000         |
| Tổng cộng   | <b>26.301.722.000</b>  | <b>26.301.722.000</b>  |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2014

Ghi chú (\*\*): Chi tiết các khoản vay dài hạn

| Bên cho vay & Số hợp đồng vay                             | Lãi suất vay  | Thời hạn vay | Tổng giá trị khoản vay | Số dư nợ gốc          | Số nợ gốc phải trả kỳ tới (*) | Ghi chú: Phương thức bảo đảm khoản vay  |
|---|---|--------------|------------------------|-----------------------|-------------------------------|---|
| <b>Ngân hàng Ngoại thương chi nhánh Bạc Liêu</b>          |   |              | <b>1.081.000.000</b>   | <b>199.850.000</b>    | <b>211.950.000</b>            | - Tài sản hình thành từ vốn vay: máy phát điện  |
| 185/VCB.BL.10 - 09/08/2010                                | Theo từng thời điểm                                 | 60 tháng     | 891.000.000            | 133.350.000           | 78.000.000                    |   |
| 152/VCB.BL.11 - 20/07/2011                                | Theo từng thời điểm                                 | 60 tháng     | 190.000.000            | 66.500.000            | 133.950.000                   | - Tài sản hình thành từ vốn vay: xe tải nóng KIA (23/2011/VCB.BL ngày 21/09/2011)   |
| <b>Ngân hàng TMCP An Bình</b>                             |   |              | <b>27.998.000.000</b>  | <b>8.395.400.000</b>  | <b>2.098.400.000</b>          | Tổng giá trị 20.817.000.000 đồng bao gồm: 1.002.000 cổ phiếu Cty CPTS Bạc Liêu của các cổ đông lớn, Quyền sử dụng đất & tài sản cố định xưởng Ganh Hào. |
| Soá 0986/09/TD/I  | Theo từng thời điểm rút vốn                         | 84 tháng     | 27.281.000.000         | 8.395.400.000         | 2.098.400.000                 | 02 xe Toyota Hiace biển số: 94K-4894 và 79D-8189  |
| 0287/09/TD/I  | Theo từng thời điểm rút vốn, thay đổi 6 tháng 1 lần | 60 tháng     | 717.000.000            |                       |                               |   |
| <b>Ngân hàng NN &amp; PT nông thôn chi nhánh Bạc Liêu</b> |   |              | <b>275,000 USD</b>     | -                     | <b>485.044.000</b>            | Tài sản hình thành từ vốn vay (02 dây chuyền đông lạnh IQF Bạc Liêu).   |
| 0001/09/HĐTD/USD  | 3.5%/năm tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng         | 60 tháng     | 275.000                |                       | 485.044.000                   |   |
| <b>Ngân hàng Quân đội</b>                                 |   |              | <b>2.120.000.000</b>   | <b>703.972.000</b>    | <b>248.460.000</b>            | Bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay (Vò kho, dàn lạnh xưởng Nha Trang).  |
| 9812800297413TD-07/03/2012                                | 19%/năm tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng          | 24 tháng     | 660.000.000            |                       |                               |   |
| 25013800297413TD-21/05/2013                               | 15,5%/năm tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng        | 36 tháng     | 1.460.000.000          | 703.972.000           | 248.460.000                   | Bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay (02 xe tải nóng 8T Trường Giang).  |
| <b>Ngân hàng ĐT&amp;PT VN CN Bạc Liêu</b>                 |   |              | <b>22.670.000.000</b>  | <b>17.002.500.000</b> | <b>2.267.000.000</b>          |   |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2014

|                  |   |          |                       |                      |               |  |
|------------------|---|----------|-----------------------|----------------------|---------------|--|
| 182/2013/HĐTD-DN | 13%/năm tại thời điểm ký<br>hợp đồng tín dụng | 60 tháng | 22.670.000.000        | 17.002.500.000       | 2.267.000.000 | 065/2012/HĐTC-DN - 24/09/2012;<br>88/2012/HĐTC-DN - 18/10/2012;<br>100/2012/HĐTC-DN - 21/11/2012;<br>134/2013/HĐTC-DN - 25/07/2013 |
| <b>Cộng</b>      |   |          | <b>26.301.722.000</b> | <b>5.310.854.000</b> |               |  |

Ghi chú (\*\*): Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

| Bên cho vay & Số hợp đồng<br>vay                 | Lãi<br>suất vay     | Thời hạn<br>vay | Tổng hạn mức<br>vay | Số dư<br>nợ vay | Phương thức bảo đảm khoản vay  |
|--|---------------------|-----------------|---------------------|-----------------|--|
| Ngân hàng Đầu tư & Phát triển chi nhánh Bạc Liêu |                     |                 | 130.000.000.000     | 80.097.506.988  | (65/2012/HĐTC-DN/PL01 ngày 26/12/2012). - Thành phẩm tồn kho trị giá 18.622.818.411 đồng (100/2012/HĐTC-DN ngày 21/11/2012).<br>- Tài sản cố định trị giá 2.897.000.000 đồng (88/2012/HĐTC-DN ngày 18/10/2012). - Quyền sử dụng đất & tài sản gắn liền với đất (tài sản cá nhân Nguyễn Thanh Long) trị giá 38.382.580.000 đồng (506/2011/HĐTC ngày 31/05/2011). - Tài sản cố định trị giá 2.157.325.408 đồng (134/2013/HĐTC-DN ngày 25/07/2013). - Tài sản cố định trị giá 2.157.325.408 đồng (134/2013/HĐTC-DN ngày 25/07/2013). - Tài sản cố định trị giá 4.203.000.000 đồng (194/2013/HĐTC-DN ngày 31/12/2013) - Tài sản cố định trị giá 2.691.000.001 đồng (108/2014/2759698/HĐBD ngày 27/05/2014) |
| Ngân hàng NN & PT Nông thôn - CN Bạc Liêu        |                     |                 | 35.000.000.000      | 33.820.000.000  | - Thành phẩm tồn kho trị giá 40.081.103.000 đồng (0082/12/ HĐTC ngày 14/09/2012); Quyền sử dụng đất, Nhà văn phòng làm việc Bạc Liêu trị giá 4.828.500.000 đồng (0001/11/HĐTC ngày 11/01/2011); Tài sản cố định (máy móc, thiết bị của xưởng Bạc Liêu) trị giá 6.194.253.000 đồng (0124C/10/HĐTC ngày 29/09/2010).   |
| LAV201000330 - 14/09/2012                        | Theo từng thời điểm | 12 tháng        | 35.000.000.000      | 33.820.000.000  |  |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2014

|   |                     |          |                       |                       |   |
|---|---------------------|----------|-----------------------|-----------------------|---|
| <b>Ngân hàng Phát triển Khu vực Minh Hải - chi nhánh Bạc Liêu</b> |                     |          | <b>65.000.000.000</b> | <b>65.000.000.000</b> | - Tài sản cố định (máy móc, TB) trị giá: 6.198.494.635 đồng (02/2007/HĐTCTS - 26/03/2007). Tài sản cố định (nhà xưởng, MM, TB) trị giá 22.084.927.184 đồng (02/2011/HĐTCTS-NHPT ngày 31/03/2011). Tài sản cố định (máy móc, TB) trị giá: 3.314.120.000 đồng (04/2012/HĐTCTS-NHPT ngày 28/06/2012). Tài sản cố định (xe) trị giá: 931.480.000 đồng (03/2012/HĐT TCNHPT-NHPT ngày 28/06/2012).  |
| 03/2012/HĐXKHM - NHPT   | Theo từng thời điểm | 12 tháng | 65.000.000.000        | 70.000.000.000        |   |
| <b>Ngân hàng Phát triển Khu vực Minh Hải - CN Bạc Liêu</b>        |                     |          | <b>20.000.000.000</b> | <b>3.000.000.000</b>  | - Tài sản cố định (máy móc, TB) trị giá 6.198.494.635 đồng (02/2007/HĐTCTS -26/03/2007). - Tài sản cố định (nhà xưởng, máy móc, TB) trị giá 22.084.927.184 đồng (02/2011/HĐTCTS -31/03/2011). - Tài sản cố định (máy móc, TB) trị giá 3.314.120.000 đồng (04/2012/HĐTCTS-NHPT -28/06/2012) - Tài sản cố định (xe) trị giá 931.480.000 đồng (03/2012/HĐTCTS-NHPT -28/06/2012) - Tài sản cố định (xe) trị giá 4.671.797.000 đồng (01/2013/HĐTCTS-NHPT - 17/10/2013) - Tài sản cố định (máy móc, TB) trị giá 2.658.831500 đồng (02/2013/HĐTCTS-NHPT -17/10/2013) . |
| 02/2013/HĐXKHM -NHPT-28/10/2013                                   | Theo từng thời điểm |          | 70.000.000.000        | 70.000.000.000        |   |
| <b>Ngân hàng TMCP An Bình</b>                                     |                     |          | <b>42.000.000.000</b> | <b>60.087.300.000</b> |   |
| 4055/10/TD/I - 25/11/2011   | Theo từng thời điểm | 12 tháng | 42.000.000.000        | 60.087.300.000        | Xem chi tiết tại (***)  |

Ghi chú (\*\*\*) : Phương thức bảo đảm khoản vay hợp đồng 4055/10/TD -25/11/2011

- Quyền sử dụng đất & tài sản gắn liền với đất (tài sản cá nhân của Nguyễn Thị Thu Hương) trị giá: 4.029.138.000 đồng (4055B/10/SĐBSHĐT/C/I ngày 27/06/2012).
- Tài sản cố định (máy móc, thiết bị xương Nha Trang) trị giá 12.654.000.000 đồng (4055C/10/SĐBSHĐT/C/I -27/06/2012).
- Tài sản cố định (xe) trị giá 146.680.000 đồng (4055D/10/SĐ BSHĐT/C/I ngày 27/06/2012).
- Tài sản cố định (xe của chi nhánh Nha Trang) trị giá: 1.330.000.000 đồng (4055-7/12/TC/I ngày 29/06/2012).
- Quyền sử dụng đất của Chi nhánh Nha Trang (10.225,2 m2 thửa số 01 tờ bản đồ 03/2010/TĐ.BĐ) trị giá: 1.115.000.000 đồng (4055-3/12/TCSP/I - 27/06/2012).
- Quyền sử dụng đất 921 m2 thửa 297 tờ bản đồ 06 & 662 m2 thửa 298 tờ bản đồ 06 (tài sản cá nhân của Nguyễn Thị Thu Hương - Xã Tân Hiệp, Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh) trị giá: 792.000.000 đồng (0986.02/12/BL/I ngày 13/03/2012).
- Quyền sử dụng đất 4.414 m2 thửa 323 tờ bản đồ 27 (tài sản cá nhân của Nguyễn Thị Thu Hương - Xã Long Tân, Nhơn Trạch, Đồng Nai) trị giá: 1.589.000.000 đồng (0986.03/12/BL /I ngày 23/03/2012).

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2014

12. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

12.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| A.                               | Vốn góp        | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng      |
|----------------------------------|----------------|----------------------|--------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|----------------|
| - Số dư đầu năm trước            | 50.000.000.000 | 21.915.800.000       |              |                       | 463.691.970            | 8.471.078.079                     | 80.850.570.049 |
| - Tăng trong năm trước           |                |                      |              |                       |                        | 3.212.816.757                     |                |
| Trong đó:                        |                |                      |              |                       |                        |                                   |                |
| - Lợi nhuận tăng trong năm trước |                |                      |              |                       |                        | 3.212.816.757                     |                |
| - Số dư cuối năm trước           | 50.000.000.000 | 21.915.800.000       |              |                       | 463.691.970            | 11.683.894.836                    | 11.683.894.836 |
| - Số dư đầu năm nay              | 50.000.000.000 | 21.915.800.000       |              |                       | 463.691.970            | 11.683.894.836                    | 84.063.386.806 |
| - Tăng trong năm nay             |                |                      |              |                       |                        | 4.460.611.314                     | 4.460.611.314  |
| Trong đó:                        |                |                      |              |                       |                        |                                   |                |
| - Tăng do góp vốn bổ sung        |                |                      |              |                       |                        |                                   |                |
| - Lợi nhuận tăng trong năm nay   |                |                      |              |                       |                        | 4.460.611.314                     | 4.460.611.314  |
| - Tăng khác                      |                |                      |              |                       |                        |                                   |                |
| - Giảm trong năm nay             |                |                      |              |                       |                        |                                   |                |
| - Chi trả tiền góp vốn           |                |                      |              |                       |                        |                                   |                |
| - Giảm khác                      |                |                      |              |                       |                        |                                   |                |
| - Số dư cuối năm nay             | 50.000.000.000 | 21.915.800.000       |              |                       | 463.691.970            | 16.144.506.150                    | 88.523.998.120 |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

### 12.2. Cổ tức

30/06/2014

01/01/2014

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

### 12.3. Cổ phiếu

|  |           |           |
|--|-----------|-----------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành  | 5.000.000 | 5.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng <ul style="list-style-type: none"><li>+ Cổ phiếu thường (phổ thông)</li><li>+ Cổ phiếu ưu đãi</li></ul> | 5.000.000 | 5.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại <ul style="list-style-type: none"><li>+ Cổ phiếu phổ thông</li><li>+ Cổ phiếu ưu đãi</li></ul>                  |           |           |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành <ul style="list-style-type: none"><li>+ Cổ phiếu phổ thông</li><li>+ Cổ phiếu ưu đãi</li></ul>                 | 5.000.000 | 5.000.000 |
| - Mệnh giá cổ phiếu  | 10.000    | 10.000    |

### 12.4. Các quỹ của doanh nghiệp

|                                 |             |             |
|---------------------------------|-------------|-------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển         |             |             |
| - Quỹ dự phòng tài chính        | 463.691.970 | 463.691.970 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu |             |             |

### 12.5 Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

#### 12.5.1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- a) Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- b) Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

#### 12.5.2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để

- a) Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.
- b) Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 06 tháng đầu năm 2014

|   | Đơn vị tính: VND                     |                                      |
|---|--------------------------------------|--------------------------------------|
|   | <i>06 tháng đầu<br/>năm 2014</i>     | <i>06 tháng đầu<br/>năm 2013</i>     |
| <b>13. Chỉ tiêu</b>                                 |                                      |                                      |
| <i>13.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i> |                                      |                                      |
| - <i>Tổng doanh thu</i>                             | <b>520.196.353.918</b>               | <b>141.466.732.764</b>               |
| + Doanh thu tiêu thụ thành phẩm                     | 516.866.401.706                      | 140.458.557.316                      |
| + Doanh thu khác                                    | 3.329.952.212                        | 1.008.175.448                        |
| - <i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>               | <b>3.003.915.255</b>                 | <b>265.072.429</b>                   |
| + Chiết khấu thương mại                             |                                      |                                      |
| + Giảm giá hàng bán                                 | 3.003.915.255                        | 265.072.429                          |
| - <i>Doanh thu thuần</i>                            | <b>517.192.438.663</b>               | <b>141.201.660.335</b>               |
| Trong đó:   |                                      |                                      |
| + Doanh thu thuần tiêu thụ thành phẩm               | 513.862.486.451                      | 140.193.484.887                      |
| + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa, dịch vụ khác   | 3.329.952.212                        | 1.008.175.448                        |
| <br><i>13.2. Doanh thu hoạt động tài chính</i>      | <br><b>1.127.399.139</b>             | <br><b>1.397.642.945</b>             |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                        | 24.752.797                           | 78.091.632                           |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                | 1.102.646.342                        | 1.319.551.313                        |
| <br><i>13.3. Thu nhập khác</i>                      | <br><b>2.109.863.895</b>             | <br><b>712.711.050</b>               |
| - Thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ                  | 309.100.000                          |                                      |
| - Thu nhập khác                                     | 1.800.763.895                        | 712.711.050                          |
| <br><i>13.4. Giá vốn hàng bán</i>                   | <br><b>06 tháng đầu<br/>năm 2014</b> | <br><b>06 tháng đầu<br/>năm 2013</b> |
| - Giá vốn của thành phẩm đã tiêu thụ                | 463.089.012.089                      | 103.139.583.950                      |
| - Giá vốn của hàng hoá, dịch vụ khác                | 1.920.976.792                        |                                      |
| <b>Tổng cộng</b>                                    | <b>465.009.988.881</b>               | <b>103.139.583.950</b>               |
| <br><i>13.5. Chi phí tài chính</i>                  | <br><b>06 tháng đầu<br/>năm 2014</b> | <br><b>06 tháng đầu<br/>năm 2013</b> |
| - Chi phí lãi vay                                   | 13.460.174.769                       | 14.085.954.248                       |
| - Chi phí do lỗ chênh lệch tỷ giá                   | 1.207.939.197                        | 1.106.094.209                        |
| - Chi phí tài chính khác                            |                                      |                                      |
| <b>Tổng cộng</b>                                    | <b>14.668.113.966</b>                | <b>15.192.048.457</b>                |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 06 tháng đầu năm 2014

|   | <i>Đơn vị tính: VND</i>          |                                  |
|---|----------------------------------|----------------------------------|
|   | <i>06 tháng đầu<br/>năm 2014</i> | <i>06 tháng đầu<br/>năm 2013</i> |
| <b>13.6. Chi phí bán hàng</b>   |                                  |                                  |
| - Chi phí nhân viên bán hàng  | 254.303.653                      | 200.273.187                      |
| - Chi phí công cụ dụng cụ   |                                  |                                  |
| - Chi phí vận chuyển  | 20.473.162.570                   | 7.994.881.588                    |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 3.353.007.718                    | 1.616.159.016                    |
| - Chi phí bằng tiền khác  | 1.873.909.012                    | 601.505.971                      |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>25.954.382.953</b>            | <b>10.412.819.762</b>            |
| <b>13.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>   |                                  |                                  |
| - Chi phí nhân viên văn phòng   | 2.458.872.994                    | 2.181.832.869                    |
| - Chi phí công cụ dụng cụ quản lý   | 1.285.841.618                    | 632.864.283                      |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ   | 426.441.732                      | 601.819.161                      |
| - Thuế, phí lệ phí  | 87.848.925                       | 61.916.591                       |
| - Chi phí dự phòng phải thu khó đòi   |                                  |                                  |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 1.369.989.710                    | 1.126.368.430                    |
| - Chi phí bằng tiền khác  | 2.331.968.855                    | 1.668.979.221                    |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>7.960.963.834</b>             | <b>6.273.780.555</b>             |
| <b>13.8. Chi phí khác</b>   |                                  |                                  |
| - Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý   |                                  |                                  |
| - Khấu hao TSCĐ không phục vụ sản xuất kinh doanh   |                                  |                                  |
| - Chi phí bằng tiền khác  | 587.573.110                      | 2.571.348.317                    |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>587.573.110</b>               | <b>2.571.348.317</b>             |
| <b>14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>   |                                  |                                  |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                               | 1.788.067.639                    | 310.176.006                      |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay |                                  |                                  |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>1.788.067.639</b>             | <b>310.176.006</b>               |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

### 15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

|   | <u>06 tháng đầu<br/>năm 2014</u> | <u>06 tháng đầu<br/>năm 2013</u> |
|---|----------------------------------|----------------------------------|
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông       | 4.460.611.314                    | 5.412.257.283                    |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 5.000.000                        | 5.000.000                        |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu                  | 892                              | 1.082                            |

### 16. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

#### 16.1. Thông tin về các bên liên quan

##### 16.1.1 Các bên liên quan với Công ty gồm:

| Bên liên quan          | Mối quan hệ   |
|------------------------|---------------|
| Công ty TNHH Khang Phú | Công ty con   |
| Nguyễn Thị Thu Hương   | Cổ đông lớn   |
| Nguyễn Phạm Như Hải    | Cổ đông lớn   |
| Nguyễn Văn Chương      | Cổ đông lớn   |
| Nguyễn Thanh Đạm       | Tổng giám đốc |

##### 16.1.2. Các giao dịch với các bên liên quan:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

| Các bên liên quan      | Nội dung nghiệp vụ       | Số tiền | Giá trị khoản phải thu cuối năm (VND) |
|------------------------|--------------------------|---------|---------------------------------------|
| Công ty TNHH Khang Phú | Không phát sinh          |         | 216.492.000                           |
| Nguyễn Thị Thu Hương   | Không phát sinh          |         | Không                                 |
| Nguyễn Phạm Như Hải    | Không phát sinh          |         | Không                                 |
| Nguyễn Văn Chương      | Không phát sinh          |         | Không                                 |
| Nguyễn Thanh Đạm       | Tạm ứng chi phí làm hàng |         | 608.864.151                           |

| Các bên liên quan      | Nội dung nghiệp vụ | Số tiền        | Giá trị khoản phải trả cuối năm (VND) |
|------------------------|--------------------|----------------|---------------------------------------|
| Công ty TNHH Khang Phú | Không phát sinh    | Không          | Không                                 |
| Nguyễn Thị Thu Hương   | Vay tiền ca nhân   | 14.700.000.000 | 14.700.000.000                        |
| Nguyễn Phạm Như Hải    | Không phát sinh    | Không          | Không                                 |
| Nguyễn Văn Chương      | Không phát sinh    | Không          | Không                                 |
| Nguyễn Thanh Đạm       | Vay tiền ca nhân   | 11.700.000.000 | 11.700.000.000                        |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**06 tháng đầu năm 2014**

**16.2.1 Thông tin về Báo cáo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

*Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:*

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính như sau:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản;
- Buôn bán thủy sản;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu:
  - + Xuất khẩu và bán nội địa các mặt hàng nông, lâm, thủy sản, hàng thủ công mỹ nghệ, thực phẩm;
  - + Nhập khẩu phương tiện vận tải, máy móc thiết bị, nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Khai thác thủy sản;
- Nuôi các loại thủy sản;

*Thông tin bộ phận theo lĩnh vực địa lý*

Toàn bộ hoạt động của công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

Công ty có 01 chi nhánh tại Khánh Hòa cùng với văn phòng chính và 01 chi nhánh tại Bạc Liêu đều hoạt động trong lĩnh vực chế biến, xuất khẩu và tiêu thụ nội địa các mặt hàng thủy sản.

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận", Chi nhánh tại Khánh Hòa của Công ty được xác định phải lập báo cáo bộ phận do phát sinh doanh thu tiêu thụ theo khu vực.

**Tại ngày 30/06/2013, Bảng cân đối kế toán (dạng tóm lược) của Chi nhánh tại Khánh Hòa như sau:**

| <i>Chỉ tiêu</i>                            | <i>Mã số</i> | <i>30/06/2013</i>      | <i>01/01/2013</i>      |
|--|--------------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                             |              |                        |                        |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                 | 100          | <b>78.273.020.440</b>  | <b>59.536.323.680</b>  |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền      | 110          | 717.679.151            | 191.213.103            |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn           | 130          | 19.065.313.850         | 4.375.852.437          |
| IV. Hàng tồn kho                           | 140          | 57.223.033.339         | 53.653.040.400         |
| V. Tài sản ngắn hạn khác                   | 150          | 1.266.994.100          | 1.316.217.740          |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                  | 200          | <b>55.181.490.906</b>  | <b>50.417.683.013</b>  |
| I. Các khoản phải thu dài hạn              | 210          |                        |                        |
| II. Tài sản cố định                        | 220          | 49.019.957.295         | 45.342.504.846         |
| V. Tài sản dài hạn khác                    | 260          | 6.161.533.611          | 5.075.178.167          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b> | 270          | <b>133.454.511.346</b> | <b>109.954.006.693</b> |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                           |              |                        |                        |
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)</b>    | 300          | <b>108.932.702.115</b> | <b>92.381.427.391</b>  |
| I. Nợ ngắn hạn                             | 310          | 108.228.730.115        | 91.677.455.391         |
| II. Nợ dài hạn                             | 330          | 703.972.000            | 703.972.000            |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

06 tháng đầu năm 2014

|  |     |                        |                        |
|--|-----|------------------------|------------------------|
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b> | 400 | <b>24.521.809.231</b>  | <b>17.572.579.302</b>  |
| I. Vốn chủ sở hữu                          | 410 | 24.521.809.231         | 17.572.579.302         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                 | 440 | <b>133.454.511.346</b> | <b>109.954.006.693</b> |

Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2014 (dạng tóm lược) của Chi nhánh tại Khánh Hòa như sau:

| <i>Chỉ tiêu</i>                                   | <i>Mã số</i> | <i>06 tháng đầu năm 2014</i> | <i>06 tháng đầu năm 2013</i> |
|---|--------------|------------------------------|------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ         | 1            | 433.580.843.675              | 104.922.252.871              |
| 2. Doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác | 31           | 1.800.723.895                | 675.201.612                  |
| 3. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50           | 6.949.229.929                | 5.539.391.377                |
| 4. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60           | 6.949.229.929                | 4.763.876.584                |

**16.2.2 Giao dịch nội bộ**

Doanh thu và giá vốn tiêu thụ nội bộ

*06 tháng đầu năm 2013*

463.987.866.832

Giá trị còn lại của tài sản cố định điều chuyển nội bộ

550.000.000

**16.3. Tài sản và nợ phải tài chính:**

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

|                              | Giá trị sổ sách        |                        | Giá trị hợp lý         |                        |
|------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                              | 30/06/2014             | 01/01/2014             | 30/06/2014             | 01/01/2014             |
| <b>Tài sản tài chính</b>     |                        |                        |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đ    | 6.411.181.015          | 21.034.833.235         | 6.411.181.015          | 21.034.833.235         |
| Phải thu khách hàng          | 175.690.775.469        | 55.144.268.788         | 175.690.775.469        | 55.144.268.788         |
| Trả trước cho người bán      | 28.389.326.867         | 13.743.306.662         | 28.389.326.867         | 13.743.306.662         |
| Các khoản phải thu khác      | 8.685.013.300          | 6.353.776.830          | 8.685.013.300          | 6.353.776.830          |
| <b>Cộng</b>                  | <b>219.176.296.651</b> | <b>96.276.185.515</b>  | <b>219.176.296.651</b> | <b>96.276.185.515</b>  |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b> |                        |                        |                        |                        |
| Phải trả cho người bán       | 108.842.796.622        | 91.230.992.125         | 108.842.796.622        | 91.230.992.125         |
| Người mua trả tiền trước     | 4.603.282.076          | 4.005.770.915          | 4.603.282.076          | 4.005.770.915          |
| Vay và nợ                    | 373.990.802.588        | 268.827.329.031        | 373.990.802.588        | 268.827.329.031        |
| Phải trả người lao động      | 9.336.181.907          | 5.845.135.371          | 9.336.181.907          | 5.845.135.371          |
| Các khoản phải trả khác      | 11.219.439.912         | 9.928.366.224          | 11.219.439.912         | 9.928.366.224          |
| <b>Cộng</b>                  | <b>507.992.503.105</b> | <b>379.837.593.666</b> | <b>507.992.503.105</b> | <b>379.837.593.666</b> |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2014

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý: giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá lại vào ngày 30/06/2013. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc cho rằng không có sự chênh lệch trọng yếu về giá trị ghi sổ với giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính của nó tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### 16.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:

#### a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh ( chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

#### b. Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

#### c. Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

#### d. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

#### e. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### f. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**06 tháng đầu năm 2014**

Các phân tích về độ nhạy dưới đây được trình bày trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

**g. Rủi ro về cổ phiếu**

Cổ phiếu của Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về cổ phiếu là không đáng kể.

**h. Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá hối đoái của Công ty chủ yếu liên quan đến hoạt động tiền gửi ngân hàng, huy động vốn vay và các hoạt động kinh doanh hàng ngày khác có nguồn gốc ngoại tệ, chủ yếu đồng là đồng đô la Mỹ.

**i. Rủi ro về lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay trung hạn có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Mức độ thay đổi của lãi suất sử dụng để phân tích được giả định trên điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

**j. Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty.

**16.5 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2013 kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2013 kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCs).

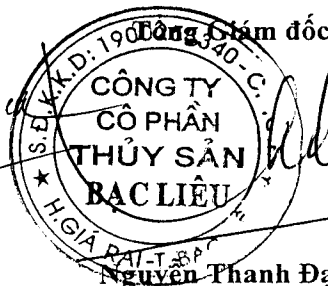
Bạc Liêu, Ngày 13 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu

Nguyễn Thanh Long

Kế Toán Trưởng

Trần Chí Nam



Nguyễn Thanh Đạm